

THÔNG BÁO

Mức học phí tạm tính toàn khóa, mức học phí/tín chỉ, học phí học kỳ I
năm học 2025-2026 cho Khóa 48 (2025-2029) hệ đại học chính quy

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-HĐT ngày 20/12/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về Lộ trình tăng học phí và tính giá dịch vụ đào tạo của Trường Đại học Quy Nhơn.

Căn cứ Quy định số 2304/QyĐ-ĐHQN ngày 15/8/2025 của Trường Đại học Quy Nhơn về mức thu học phí tạm tính từ năm học 2025-2026 đối với đào tạo đại học hệ chính quy Khóa 48 (2025-2029) tổ chức tại Trường.

Trường Đại học Quy Nhơn thông báo mức học phí tạm tính toàn khóa, mức học phí/tín chỉ và học phí Học kỳ I năm học 2025-2026 cho Khóa 48 (2025-2026) hệ đại học chính quy tại Trường như sau:

DVT: Đồng

STT	Khối ngành	Mã số	Tên ngành	Thời gian học (năm)	Số tín chỉ toàn khóa học	Số tín chỉ học kỳ I	Học phí toàn khóa học (tạm tính)	Mức học phí /tín chỉ (tạm tính)	Mức học phí học kỳ I (tạm thu)
1	Khối ngành I	7140114	Quản lý giáo dục	4	147	20	75.149.000	511.000	10.220.000
2		7140201	Giáo dục Mầm non	4	150	20	75.149.000	501.000	10.020.000
3		7140202	Giáo dục Tiểu học	4	150	20	75.149.000	501.000	10.020.000
4		7140205	Giáo dục Chính trị	4	150	17	75.149.000	501.000	8.517.000
5		7140206	Giáo dục Thể chất	4	147	19	75.149.000	511.000	9.709.000
6		7140209	Sư phạm Toán học	4	150	21	75.149.000	501.000	10.521.000
7		7140210	Sư phạm Tin học	4	150	20	75.149.000	501.000	10.020.000
8		7140211	Sư phạm Vật lý	4	150	18	75.149.000	501.000	9.018.000
9		7140212	Sư phạm Hóa học	4	150	19	75.149.000	501.000	9.519.000
10		7140213	Sư phạm Sinh học	4	150	19	75.149.000	501.000	9.519.000
11		7140217	Sư phạm Ngữ văn	4	150	19	75.149.000	501.000	9.519.000
12		7140218	Sư phạm Lịch sử	4	150	18	75.149.000	501.000	9.018.000
13		7140219	Sư phạm Địa lý	4	150	17	75.149.000	501.000	8.517.000
14		7140231	Sư phạm Tiếng Anh	4	150	19	75.149.000	501.000	9.519.000
15		7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	4	150	19	75.149.000	501.000	9.519.000
16		7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	4	150	19	75.149.000	501.000	9.519.000

17	Khối ngành III	7340101	Quản trị kinh doanh	4	147	18	75.149.000	511.000	9.198.000
18		7340201	Tài chính - Ngân hàng	4	147	18	75.149.000	511.000	9.198.000
19		7340301	Kế toán	4	147	17	75.149.000	511.000	8.687.000
20		7340301	Kế toán (Định hướng CLC ACCA)	4	147	17	112.724.000	767.000	13.039.000
21		7340302	Kiểm toán	4	147	17	75.149.000	511.000	8.687.000
22		7380101	Luật	4	147	17	75.149.000	511.000	8.687.000
23	Khối ngành IV	7440112	Hóa học	4	147	18	80.983.000	551.000	9.918.000
24	Khối ngành V	7460108	Khoa học dữ liệu	4	147	18	87.679.000	596.000	10.728.000
25		7460112	Toán ứng dụng	4	147	19	87.679.000	596.000	11.324.000
26		7480103	Kỹ thuật phần mềm	4,5	162	17	101.588.000	627.000	10.659.000
27		7480107	Trí tuệ nhân tạo	4	147	19	87.679.000	596.000	11.324.000
28		7480201	Công nghệ thông tin (bao gồm chuyên ngành An toàn, an ninh mạng)	4	147	18	87.679.000	596.000	10.728.000
29		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	4,5	162	18	101.588.000	627.000	11.286.000
30		7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	4,5	162	19	101.588.000	627.000	11.913.000
31		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	4	147	17	87.679.000	596.000	10.132.000
32		7520201	Kỹ thuật điện	4,5	162	17	101.588.000	627.000	10.659.000
33		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (bao gồm chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	4,5	162	19	101.588.000	627.000	11.913.000
34		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	4,5	162	17	101.588.000	627.000	10.659.000
35		7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	4,5	162	16	101.588.000	627.000	10.032.000
36		7520401	Vật lý kỹ thuật (chuyên ngành Công nghệ gia công, đóng gói và kiểm thử vi mạch)	4	147	17,5	87.679.000	596.000	10.430.000
37		7540101	Công nghệ thực phẩm	4,5	162	18	101.588.000	627.000	11.286.000
38		7580201	Kỹ thuật xây dựng	4,5	162	20	101.588.000	627.000	12.540.000
39		7620109	Nông học	4,5	162	18	101.588.000	627.000	11.286.000
40	Khối ngành VII	7220201	Ngôn ngữ Anh	4	147	21	80.121.000	545.000	11.445.000
41		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	4	147	19	80.121.000	545.000	10.355.000
42		7229030	Văn học	4	147	18	80.121.000	545.000	9.810.000
43		7310101	Kinh tế	4	147	16	80.121.000	545.000	8.720.000
44		7310205	Quản lý nhà nước	4	147	18	80.121.000	545.000	9.810.000
45		7310403	Tâm lý học giáo dục	4	147	19	80.121.000	545.000	10.355.000
46		7310608	Đông phương học	4	147	19	80.121.000	545.000	10.355.000
47		7310630	Việt Nam học	4	147	18	80.121.000	545.000	9.810.000

48	Khối ngành VII	7760101	Công tác xã hội	4	147	19	80.121.000	545.000	10.355.000
49		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	4	147	18	80.121.000	545.000	9.810.000
50		7810201	Quản trị khách sạn	4	147	18	80.121.000	545.000	9.810.000
51		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	4	147	19	80.121.000	545.000	10.355.000
52		7850103	Quản lý đất đai	4	147	18	80.121.000	545.000	9.810.000

Mức học phí các ngành theo số thứ tự từ 2 đến 16, được áp dụng cho sinh viên theo học các ngành sư phạm nhưng tự nguyện không nhận hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.

Khi Chính phủ có quy định về mức học phí mới áp dụng từ năm học 2027-2028, Nhà trường sẽ điều chỉnh lại mức tạm tính trên.

Trường Đại học Quy Nhơn thông báo để thí sinh và phụ huynh của thí sinh biết khi làm thủ tục nhập học. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Đăng trên Website của Trường;
- Lưu VT, KHTC, ĐTĐH.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đoàn Đức Tùng